CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
Thành viên độc lập của PrimeGlobal

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI GIA LAI

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Scanned with CamScanner

CÔNG TY CỔ PHẦN
THƯƠNG MẠI GIA LAI

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Scanned with CamScanner

MỤC LỤC **Trang**

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc 1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập 4 - 5
Báo cáo tài chính
- Bảng cân đối kế toán 6 - 7
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 8
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ 9
- Thuyết minh Báo cáo tài chính 10 - 32

Scanned with CamScanner

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Gia Lai công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Thương mại Gia Lai (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Thương mại Gia Lai theo Quyết định số 1504/QĐ-CT ngày 2/12/2004 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000048 ngày 30/12/2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay công ty đã 14 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900182111) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 04/05/2022. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: *18.800.000.000 đồng*

Vốn góp thực tế đến 31/12/2024: *18.800.000.000 đồng*

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Số 56 Đường Lê Lợi, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai
- Điện thoại: (84) 0269 3823 154
- Fax: (84) 0269 3823 666
- Website: http://comexim.com.vn

Các đơn vị trực thuộc

- Chi nhánh Công ty CP Thương mại Gia Lai số 1;
- Chi nhánh Công ty CP Thương mại Gia Lai số 2;
- Chi nhánh Công ty CP Thương mại Gia Lai số 3;
- Chi nhánh Công ty CP Thương mại Gia Lai số 8;
- Chi nhánh Công ty CP Thương mại Gia Lai số 9;
- Chi nhánh Công ty CP Thương mại Gia Lai tại Tp.Quy Nhơn.

Công ty con: Công ty TNHH MTV Comexim Chư Sê

- Địa chỉ: 396 Hùng Vương, Thị trấn Chư Sê, Tỉnh Gia Lai
- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100%
- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 100%

Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh vật tư, phân bón phục vụ cho sản xuất nông, lâm nghiệp, hàng nông sản, thủ công mỹ nghệ, ô tô, xe gắn máy, phụ tùng thay thế và các dịch vụ kèm theo, vật tư xây dựng, trang trí nội thất, hàng điện tử viễn thông, máy móc thiết bị văn phòng, điện dân dụng, phụ tùng thay thế và các dịch vụ kèm theo, hàng công nghiệp tiêu dùng thiết yếu, rượu, bia, thuốc lá điếu, xăng dầu nhớt máy;
- Nhận làm đại lý hoặc nhà phân phối sản phẩm, nhận làm các dịch vụ nghiên cứu, xây dựng và phát triển thị trường cho các nhà sản xuất;

Scanned with CamScanner

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Xuất khẩu hàng nông lâm sản, thủ công mỹ nghệ, nhựa phế liệu đã qua sơ chế;
- Nhập khẩu vật tư, phân bón, mủ cao su, nhựa phế liệu;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa; Hoạt động hỗ trợ cho vận tải;
- Xuất khẩu hàng công nghiệp tiêu dùng thiết yếu, rượu, bia, thuốc lá điếu;
- Nhập khẩu nông lâm sản các loại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Kinh doanh cho thuê nhà và văn phòng làm việc.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên tại ngày 31/12/2024 là 206 người (tại ngày 01/01/2024 là 201 người). Trong đó, cán bộ quản lý là 11 người.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng Quản trị

• Ông Nguyễn Thái Bình	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 28/04/2022
• Ông Huỳnh Văn Phong	Thành viên Thường trực HĐQT	Tái bổ nhiệm ngày 28/04/2022
• Ông Hồ Lê Thanh Tâm	Thành viên Thường trực HĐQT	Tái bổ nhiệm ngày 28/04/2022
• Ông Lê Đức Duy	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 27/04/2022
• Ông Nguyễn Thanh Dương	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 27/04/2022

Ban Kiểm soát

• Bà Đặng Thị Bích Vân	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 30/09/2022
• Bà Lê Nguyễn Thanh Thúy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30/09/2022
• Bà Cao Thị Tiếng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30/09/2022

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Huỳnh Văn Phong	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/05/2022
• Ông Hồ Lê Thanh Tâm	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/01/2023
• Ông Nguyễn Bá Khiêm	Kế toán trưởng Kiêm Giám đốc tài chính	Bổ nhiệm ngày 01/01/2023

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Scanned with CamScanner

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2024 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Huỳnh Văn Phong

Gia Lai, ngày 08 tháng 03 năm 2025

Scanned with CamScanner

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
THÀNH VIÊN ĐỘC LẬP CỦA PRIMEGLOBAL
CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH
Trụ sở chính: Số 218 (Lô 78-80) Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 200/2025/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Thương mại Gia Lai

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính lập ngày 08/03/2025 của Công ty Cổ phần Thương mại Gia Lai (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 6 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến độc lập của mình về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu kiểm toán viên tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và Thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Scanned with CamScanner

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến vấn đề trình bày tại Thuyết minh số 3, Báo cáo tài chính đính kèm là Báo cáo tài chính năm 2024 của riêng Công ty mẹ. Báo cáo tài chính này cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2024 để người sử dụng có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Trần Thị Phương Lan – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:0396-2023-010-1
Đà Nẵng, ngày 08 tháng 03 năm 2025

Lê Đức Tùng – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:5181-2021-010-1

Scanned with CamScanner

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**123.543.982.525**	**109.527.622.644**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**4.743.618.705**	**8.185.498.130**
1. Tiền	111	5	4.743.618.705	8.185.498.130
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**41.812.076.208**	**36.818.145.646**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	25.307.185.393	25.627.348.723
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	3.795.161.423	573.998.048
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8.a	13.111.562.669	11.018.632.152
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(401.833.277)	(401.833.277)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**9**	**76.454.243.185**	**63.200.186.513**
1. Hàng tồn kho	141		76.454.243.185	63.205.324.514
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(5.138.001)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**534.044.427**	**1.323.792.355**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10.a	529.768.389	523.874.762
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.276.038	597.268.626
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	202.648.967
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**69.057.170.934**	**66.865.720.507**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**2.804.000.000**	**2.804.000.000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	8.b	2.804.000.000	2.804.000.000
II. Tài sản cố định	**220**		**28.806.478.553**	**29.796.733.833**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	16.546.283.289	17.279.608.045
- Nguyên giá	*222*		*46.564.404.899*	*45.231.302.721*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(30.018.121.610)*	*(27.951.694.676)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	12.260.195.264	12.517.125.788
- Nguyên giá	*228*		*15.125.533.813*	*15.125.533.813*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(2.865.338.549)*	*(2.608.408.025)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**1.159.148.680**	**676.942.000**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.159.148.680	676.942.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**31.700.000.000**	**29.312.685.336**
1. Đầu tư vào công ty con	251	13.a	21.000.000.000	21.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	13.a	10.500.000.000	10.500.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	13.a	-	(2.587.314.664)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	13.b	200.000.000	400.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**4.587.543.701**	**4.275.359.338**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10.b	4.587.543.701	4.275.359.338
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**192.601.153.459**	**176.393.343.151**

Scanned with CamScanner

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**110.627.151.644**	**99.417.996.386**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**110.627.151.644**	**99.417.996.386**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	21.691.351.960	26.349.559.600
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	4.068.175.737	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	844.494.086	1.596.982.469
4. Phải trả người lao động	314		3.717.270.680	3.423.500.218
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	107.616.306	117.530.294
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	18	240.970.847	404.360.560
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	3.522.296.354	3.729.737.072
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	76.387.372.215	62.980.723.654
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		47.603.459	815.602.519
II. Nợ dài hạn	**330**		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**81.974.001.815**	**76.975.346.765**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**21**	**81.974.001.815**	**76.975.346.765**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	18.800.000.000	18.800.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*18.800.000.000*	*18.800.000.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	21	1.000.000.000	1.000.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414	21	28.534.599.962	28.534.599.962
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	21	16.266.974.540	16.266.974.540
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21	17.372.427.313	12.373.772.263
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*	*21*	*9.553.772.263*	*5.224.766.514*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*	*21*	*7.818.655.050*	*7.149.005.749*
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**192.601.153.459**	**176.393.343.151**

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Huỳnh Văn Phong	Nguyễn Bá Khiêm	Châu Như Quỳnh

Gia Lai, ngày 08 tháng 03 năm 2025

Scanned with CamScanner

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
1.	Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	23	893.583.023.607	844.848.677.442
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	417.600.535	192.124.483
3.	Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		893.165.423.072	844.656.552.959
4.	Giá vốn hàng bán	11	25	857.176.120.655	808.082.999.149
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ**	**20**		**35.989.302.417**	**36.573.553.810**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	5.777.324.938	4.273.406.999
7.	Chi phí tài chính	22	27	2.086.146.126	429.548.045
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*4.673.460.790*	*3.958.432.481*
8.	Chi phí bán hàng	25	28.a	19.629.509.116	18.132.532.554
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28.b	15.073.641.635	14.505.356.640
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**4.977.330.478**	**7.779.523.570**
11.	Thu nhập khác	31	29	7.372.807.168	4.668.417.176
12.	Chi phí khác	32	30	136.561.516	187.459.971
13.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**7.236.245.652**	**4.480.957.205**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**12.213.576.130**	**12.260.480.775**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	1.574.921.080	1.491.475.026
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**	**60**		**10.638.655.050**	**10.769.005.749**

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Huỳnh Văn Phong	Nguyễn Bá Khiêm	Châu Như Quỳnh

Gia Lai, ngày 08 tháng 03 năm 2025

Scanned with CamScanner

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT – BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	**Lợi nhuận trước thuế**	01		**12.213.576.130**	**12.260.480.775**
2.	**Điều chỉnh cho các khoản**				
-	Khấu hao Tài sản cố định	02	11,12	2.323.357.458	2.211.054.556
-	Các khoản dự phòng	03		(2.592.452.665)	(3.545.094.017)
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	26	(2.230.451.419)	(1.778.171.460)
-	Chi phí lãi vay	06	27	4.673.460.790	3.958.432.481
3.	**Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động**	08		**14.387.490.294**	**13.106.702.335**
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(3.458.917.607)	(10.148.815.939)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(13.248.918.671)	(13.159.117.742)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(729.566.066)	7.839.633.984
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(318.077.990)	(1.097.697.151)
-	Tiền lãi vay đã trả	14	17,27	(4.686.372.723)	(3.945.059.722)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	16	(2.309.085.634)	(1.663.999.425)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	45.940.000
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(767.999.060)	(592.741.060)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		**(11.131.447.457)**	**(9.615.154.720)**
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(1.954.680.258)	(1.491.425.435)
2.	Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		-	484.017.000
3.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	13	200.000.000	-
4.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	26	1.630.451.419	1.481.437.080
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		**(124.228.839)**	**474.028.645**
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền thu từ đi vay	33	20	462.998.851.383	320.017.549.685
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34	20	(449.592.202.822)	(306.405.842.084)
3.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	19,21d	(5.592.851.690)	(3.831.123.900)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		**7.813.796.871**	**9.780.583.701**
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		**(3.441.879.425)**	**639.457.626**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	8.185.498.130	7.546.040.504
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	**4.743.618.705**	**8.185.498.130**

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Huỳnh Văn Phong	Nguyễn Bá Khiêm	Châu Như Quỳnh

Gia Lai, ngày 08 tháng 03 năm 2025

Scanned with CamScanner

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT – BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Thương mại Gia Lai (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Thương mại Gia Lai theo Quyết định số 1504/QĐ-CT ngày 2/12/2004 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000048 ngày 30/12/2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay công ty đã 14 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900182111) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 04/05/2022. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Thương mại.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh vật tư, phân bón phục vụ cho sản xuất nông, lâm nghiệp, hàng nông sản, thủ công mỹ nghệ, ô tô, xe gắn máy, phụ tùng thay thế và các dịch vụ kèm theo, vật tư xây dựng, trang trí nội thất, hàng điện tử viễn thông, máy móc thiết bị văn phòng, điện dân dụng, phụ tùng thay thế và các dịch vụ kèm theo, hàng công nghiệp tiêu dùng thiết yếu, rượu, bia, thuốc lá điếu, xăng dầu nhớt máy;
- Nhận làm đại lý hoặc nhà phân phối sản phẩm, nhận làm các dịch vụ nghiên cứu, xây dựng và phát triển thị trường cho các nhà sản xuất;
- Xuất khẩu hàng nông lâm sản, thủ công mỹ nghệ, nhựa phế liệu đã qua sơ chế;
- Nhập khẩu vật tư, phân bón, mủ cao su, nhựa phế liệu;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa; Hoạt động hỗ trợ cho vận tải;
- Xuất khẩu hàng công nghiệp tiêu dùng thiết yếu, rượu, bia, thuốc lá điếu;
- Nhập khẩu nông lâm sản các loại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Kinh doanh cho thuê nhà và văn phòng làm việc.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2024, Công ty có 1 công ty con và 1 công ty liên kết như sau:

- Công ty con: Công ty TNHH MTV Comexim Chư Sê
- Công ty liên kết: Công ty TNHH TM Sài Gòn - Gia Lai (chiếm 30% vốn điều lệ)

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

Scanned with CamScanner

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

Tại ngày 31/12/2024, Công ty có công ty con, theo đó năm 2024 Công ty lập đồng thời Báo cáo tài chính của riêng Công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất. Người sử dụng Báo cáo cần đọc Báo cáo tài chính riêng này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2024 để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gởi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Mối quan hệ là công ty con thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mối quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Scanned with CamScanner

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

Scanned with CamScanner

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 - 8

4.6 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp để có được quyền sử dụng đất hợp pháp.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm máy tính	2 – 20

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Scanned with CamScanner

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.9 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

Scanned with CamScanner

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.12 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.13 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: Chi phí lãi vay, lãi mua hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán cho người mua.

4.16 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Scanned with CamScanner

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.18 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.19 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT:
  - ✓ Đối với mặt hàng phân bón: Không chịu thuế
  - ✓ Đối với hàng hóa xuất khẩu: Áp dụng mức thuế suất 0%.
  - ✓ Đối với mặt hàng đường...: Áp dụng mức thuế suất 5%.
  - ✓ Đối với mặt hàng hóa mỹ phẩm, sữa... và các dịch vụ khác: Áp dụng mức thuế suất 10%. Giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024, Công ty áp dụng thuế suất 8% theo Nghị định số 94/2023/NĐ-CP và Nghị định số 72/2024/NĐ-CP của Chính phủ.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất 20%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

Scanned with CamScanner

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2024	01/01/2024
Tiền mặt	2.528.374.990	3.282.618.246
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.215.243.715	4.902.879.884
Cộng	**4.743.618.705**	**8.185.498.130**

6. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Ravy	1.631.835.418	3.898.783.918
Các đối tượng khác	23.675.349.975	21.728.564.805
Cộng	**25.307.185.393**	**25.627.348.723**

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Công ty CP Hàng tiêu dùng Masan	400.378.174	47.965.975
Công ty CP Phân lân Ninh Bình	1.975.000.000	2.310.000
Công ty CP Thực phẩm Quốc tế	751.547.830	-
Các đối tượng khác	668.235.419	523.722.073
Cộng	**3.795.161.423**	**573.998.048**

Scanned with CamScanner

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	150.028.360	-	48.330.360	-
Nhà máy sữa Bình Định	2.875.301.905	-	2.133.478.110	-
Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam	5.212.155.830	-	4.764.643.516	-
Công ty CP Hàng tiêu dùng Masan	1.592.073.883	-	1.811.909.015	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vân Hậu	560.725.444	-	924.728.197	-
Công ty TNHH Kimberly Clark	469.560.221	-	499.561.932	-
Công ty CP Thực phẩm Quốc tế	102.358.429	-	167.324.744	-
Phải thu cổ tức	600.000.000		-	
Phải thu các khoản bảo hiểm	100.810.533	-	86.822.460	-
Các khoản phải thu khác	1.448.548.064	-	581.833.818	-
Cộng	**13.111.562.669**	**-**	**11.018.632.152**	**-**

b. Dài hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký quỹ dài hạn				
Công ty TNHH QT Unilever Việt Nam	*2.238.000.000*	-	*2.238.000.000*	-
Công ty TNHH Kimberly Clark	*566.000.000*	-	*566.000.000*	-
Cộng	**2.804.000.000**	**-**	**2.804.000.000**	**-**

9. Hàng tồn kho

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa	76.454.243.185	-	63.205.324.514	5.138.001
Cộng	**76.454.243.185**	**-**	**63.205.324.514**	**5.138.001**

- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2024.

Scanned with CamScanner

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Chi phí mua bảo hiểm	253.897.383	252.089.217
Phí sử dụng phần mềm	63.085.404	59.355.699
Chi phí in lịch	124.444.444	120.555.556
Các khoản khác	88.341.158	91.874.290
Cộng	**529.768.389**	**523.874.762**

b. Dài hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Chi phí công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	340.969.198	330.097.332
Chi phí thuê đất tại Quy Nhơn (*)	2.101.058.723	2.181.868.679
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	2.145.515.780	1.763.393.327
Cộng	**4.587.543.701**	**4.275.359.338**

(*) Là tiền thuê trả trước nhiều năm cho diện tích đất 9.000 m^2 đất tại Phường Nhơn Bình, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định theo Hợp đồng số 27/1 ngày 26/09/2005. Thời gian thuê theo hợp đồng là 45 năm.

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	30.939.509.669	11.813.099.239	2.478.693.813	45.231.302.721
Đ/tư XDCB h/thành	1.333.102.178	-	-	1.333.102.178
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số cuối năm	**32.272.611.847**	**11.813.099.239**	**2.478.693.813**	**46.564.404.899**
Khấu hao				
Số đầu năm	16.348.262.978	9.767.387.098	1.836.044.600	27.951.694.676
Khấu hao trong năm	1.421.318.787	456.185.100	188.923.047	2.066.426.934
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số cuối năm	**17.769.581.765**	**10.223.572.198**	**2.024.967.647**	**30.018.121.610**
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	14.591.246.691	2.045.712.141	642.649.213	17.279.608.045
Số cuối năm	**14.503.030.082**	**1.589.527.041**	**453.726.166**	**16.546.283.289**

Scanned with CamScanner

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2024 của TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 16.546.283.289 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 9.959.459.436 đồng.

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	15.027.808.303	97.725.510	15.125.533.813
Mua trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	**15.027.808.303**	**97.725.510**	**15.125.533.813**
Khấu hao			
Số đầu năm	2.542.763.475	65.644.550	2.608.408.025
Khấu hao trong năm	251.097.624	5.832.900	256.930.524
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	**2.793.861.099**	**71.477.450**	**2.865.338.549**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	12.485.044.828	32.080.960	12.517.125.788
Số cuối năm	**12.233.947.204**	**26.248.060**	**12.260.195.264**

Quyền sử dụng đất (QSD) tại các địa điểm sau:

	Nguyên giá VND	Thời hạn (năm)	Diện tích (m^2)
QSD đất 800 m^2 tại Nguyễn Chí Thanh	640.000.000	Lâu dài	800
QSD đất 5.837 m^2 tại Nguyễn Chí Thanh	5.753.785.000	45	5.837
QSD đất 100 m^2 tại Nguyễn Chí Thanh	356.400.000	Lâu dài	100
QSD đất 773 m^2 tại Nguyễn Chí Thanh	2.059.224.450	48	773
QSD đất 800 m^2 tại Nguyễn Chí Thanh	2.030.895.147	Lâu dài	800
QSD đất 1.088,5 m^2 tại Nguyễn Chí Thanh	2.210.629.368	50	1.088,5
QSD đất 243,5 m^2 tại Nguyễn Chí Thanh	16.013.854	33	243,5
QSD đất 2.402,3 m^2 tại Nguyễn Chí Thanh	157.988.440	28	2.402,3
QSD đất 5.092 m^2 tại P.Thắng Lợi, Pleiku	1.802.872.044	50	5.092
Cộng	**15.027.808.303**		

- Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2024 của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 10.444.746.066 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 39.396.500 đồng.

Scanned with CamScanner

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Đầu tư tài chính dài hạn

a. Đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh liên kết

	31/12/2024				01/01/2024	
	Tỷ lệ vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con			21.000.000.000	-	21.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Comexim Chư Sê	*100%*	*100%*	*21.000.000.000*	-	*21.000.000.000*	-
Đầu tư vào Công ty liên kết			10.500.000.000	-	10.500.000.000	2.587.314.664
- Công ty TNHH TM Sài Gòn - Gia Lai	*30%*	*30%*	*10.500.000.000*	-	*10.500.000.000*	*2.587.314.664*
Cộng			**31.500.000.000**	**-**	**31.500.000.000**	**2.587.314.664**

Báo cáo tài chính của các Công ty đầu tư có lãi, vốn chủ sở hữu bảo toàn. Theo đó, Công ty không trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư này.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	200.000.000	400.000.000
Cộng	**200.000.000**	**400.000.000**

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Nhà máy sữa Bình Định	11.502.225.493	10.412.715.342
Công ty CP Hữu hạn Vedan Việt Nam	2.957.175.270	2.980.679.244
Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam	4.036.161.398	2.941.945.460
Các đối tượng khác	3.195.789.799	10.014.219.554
Cộng	**21.691.351.960**	**26.349.559.600**

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Huy Chính	2.392.375.000	-
Huỳnh Thị Thúy Hoanh	433.000.000	-
Các đối tượng khác	1.242.800.737	-
Cộng	**4.068.175.737**	**-**

Scanned with CamScanner

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Thuế và các khoản phải thu/ phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm	
	Phải thu	Phải trả			Phải thu	Phải trả
Thuế giá trị gia tăng	66.788.900	-	1.581.670.121	1.500.176.994	-	14.704.227
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.491.475.026	1.574.921.080	2.309.085.634	-	757.310.472
Thuế thu nhập cá nhân	81.805.305	-	574.955.608	489.163.943	-	3.986.360
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	54.054.762	-	192.338.016	138.283.254	-	-
Các loại thuế khác	-	105.507.443	725.307.845	762.322.261	-	68.493.027
Cộng	**202.648.967**	**1.596.982.469**	**4.649.192.670**	**5.199.032.086**	**-**	**844.494.086**

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Trích trước lãi vay	48.228.903	61.140.836
Trích trước chi phí khác	59.387.403	56.389.458
Cộng	**107.616.306**	**117.530.294**

18. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Công ty TNHH MTV Anh Khoa Motor	-	174.864.516
Công ty CP Phát hành sách Tp. HCM- Fahasha	240.970.847	229.496.044
Cộng	**240.970.847**	**404.360.560**

19. Phải trả khác ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Kinh phí công đoàn	120.893.788	57.660.136
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.951.925.855	2.904.777.545
Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam	136.184.537	529.684.512
Phải trả khác	313.292.174	237.614.879
Cộng	**3.522.296.354**	**3.729.737.072**

Scanned with CamScanner

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay ngắn hạn	62.980.723.654	462.998.851.383	449.592.202.822	76.387.372.215
- Ngân hàng Ngoại Thương CN Gia Lai	*41.908.405.547*	*190.761.157.479*	*197.412.922.115*	*35.256.640.911*
- Ngân hàng NN&PTNN CN Gia Lai	*8.310.750.138*	*156.991.195.933*	*134.807.016.735*	*30.494.929.336*
- Ngân hàng Công thương CN Gia Lai	*12.761.567.969*	*113.494.412.148*	*115.620.178.149*	*10.635.801.968*
- Vay cá nhân	-	*1.752.085.823*	*1.752.085.823*	-
Cộng	**62.980.723.654**	**462.998.851.383**	**449.592.202.822**	**76.387.372.215**

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2023	**18.800.000.000**	**1.000.000.000**	**28.534.599.962**	**16.266.974.540**	**10.484.766.514**
Tăng trong năm	-	-	-	-	10.769.005.749
Giảm trong năm	-	-	-	-	8.880.000.000
Số dư tại 31/12/2023	**18.800.000.000**	**1.000.000.000**	**28.534.599.962**	**16.266.974.540**	**12.373.772.263**
Số dư tại 01/01/2024	**18.800.000.000**	**1.000.000.000**	**28.534.599.962**	**16.266.974.540**	**12.373.772.263**
Tăng trong năm	-	-	-	-	10.638.655.050
Giảm trong năm	-	-	-	-	5.640.000.000
Số dư tại 31/12/2024	**18.800.000.000**	**1.000.000.000**	**28.534.599.962**	**16.266.974.540**	**17.372.427.313**

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2024	01/01/2024
Hồ Đắc Thị Công Dung	1.698.767.188	1.698.767.188
Nguyễn Thanh Dương	1.400.280.000	1.400.280.000
Lê Đức Duy	1.078.040.000	1.078.040.000
Nguyễn Thái Bình	1.673.020.000	1.673.020.000
Cổ đông khác	12.949.892.812	12.949.892.812
Cộng	**18.800.000.000**	**18.800.000.000**

Scanned with CamScanner

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Cổ phiếu

	31/12/2024 Cổ phiếu	01/01/2024 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.880.000	1.880.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.880.000	1.880.000
- Cổ phiếu phổ thông	*1.880.000*	*1.880.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.880.000	1.880.000
- Cổ phiếu phổ thông	*1.880.000*	*1.880.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2024	Năm 2023
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	12.373.772.263	10.484.766.514
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	10.638.655.050	10.769.005.749
Phân phối lợi nhuận	5.640.000.000	8.880.000.000
- Phân phối lợi nhuận năm trước	2.820.000.000	5.260.000.000
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	*1.500.000.000*
+ Trả cổ tức	*2.820.000.000*	*3.760.000.000*
- Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	2.820.000.000	3.620.000.000
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	*800.000.000*
+ Tạm ứng cổ tức	*2.820.000.000*	*2.820.000.000*
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm	**17.372.427.313**	**12.373.772.263**

(*) Công ty phân phối lợi nhuận năm 2023 và tạm ứng cổ tức năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024 ngày 30/03/2024 và Biên bản họp Hội đồng quản trị ngày 16/12/2024.

Scanned with CamScanner

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2024	01/01/2024	Nguyên nhân xóa nợ
Nguyễn Đăng Thái	47.382.000	47.382.000	Khách hàng đã phá sản
Võ Thị Lệ Mai Linh	20.000.000	20.000.000	Nhân viên bán hàng bị mất cắp
DNTN Vân Đàn	192.000.000	192.000.000	Đã khởi kiện ra tòa án, nhưng không có tài sản để thi hành án
Công ty TNHH An Thành	12.500.000	12.500.000	Đã khởi kiện ra tòa án, nhưng không có tài sản để thi hành án
CN Công ty CK Tp.HCM-Hà Nội	27.500.000	27.500.000	Do vi phạm hợp đồng, nên khách hàng không trả tiền
Trà Bá Quán	3.630.000	3.630.000	Bỏ đi khỏi địa phương
Nguyễn Thái Bình	1.443.955	1.443.955	Bỏ đi khỏi địa phương
Nguyễn Thị Tuyết	1.057.000	1.057.000	Bỏ đi khỏi địa phương
Lê Hoàng Sơn	716.000	716.000	Bỏ đi khỏi địa phương
Nguyễn Thị Kỳ	5.123.251	5.123.251	Bỏ đi khỏi địa phương
Lê Thị Tuyết Hoa	8.057.000	8.057.000	Bỏ đi khỏi địa phương
Nguyễn Thị Thuận	9.834.000	9.834.000	Bỏ đi khỏi địa phương
Nguyễn Thanh Toàn	6.900.000	6.900.000	Bỏ đi khỏi địa phương
Hồ Thị Thu Thanh	14.800.000	14.800.000	Bỏ đi khỏi địa phương
Cộng	**350.943.206**	**350.943.206**	

23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2024	Năm 2023
Doanh thu bán hàng hóa	887.423.572.319	839.873.018.227
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.159.451.288	4.975.659.215
Cộng	**893.583.023.607**	**844.848.677.442**

24. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2024	Năm 2023
Hàng bán bị trả lại	417.600.535	192.124.483
Cộng	**417.600.535**	**192.124.483**

Scanned with CamScanner

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. Giá vốn hàng bán

	Năm 2024	Năm 2023
Giá vốn của hàng hóa đã bán	853.004.240.928	804.939.420.141
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.177.017.728	3.159.788.589
Trích lập/ (Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(5.138.001)	(16.209.581)
Cộng	**857.176.120.655**	**808.082.999.149**

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2024	Năm 2023
Lãi tiền gửi, tiền cho vay và trái phiếu	30.451.419	31.437.080
Chiết khấu thanh toán	3.546.873.519	2.791.969.919
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.200.000.000	1.450.000.000
Cộng	**5.777.324.938**	**4.273.406.999**

27. Chi phí tài chính

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí lãi vay	4.673.460.790	3.958.432.481
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	(2.587.314.664)	(3.528.884.436)
Cộng	**2.086.146.126**	**429.548.045**

28. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí nhân viên bán hàng	12.628.481.865	11.818.641.013
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.418.502.550	1.426.720.145
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.382.959.660	4.680.150.537
Các khoản khác	199.565.041	207.020.859
Cộng	**19.629.509.116**	**18.132.532.554**

Scanned with CamScanner

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí nhân viên quản lý	8.822.871.276	8.654.990.297
Chi phí khấu hao tài sản cố định	904.854.908	784.334.411
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.733.367.874	3.464.042.020
Các khoản khác	1.612.547.577	1.601.989.912
Cộng	**15.073.641.635**	**14.505.356.640**

29. Thu nhập khác

	Năm 2024	Năm 2023
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	296.734.380
Thưởng doanh số, khuyến mãi, hỗ trợ từ nhà cung cấp	7.372.807.168	4.371.682.796
Cộng	**7.372.807.168**	**4.668.417.176**

30. Chi phí khác

	Năm 2024	Năm 2023
Tiền phạt chậm nộp thuế	15.754.094	-
Các khoản khác	120.807.422	187.459.971
Cộng	**136.561.516**	**187.459.971**

Scanned with CamScanner

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2024	Năm 2023
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	12.213.576.130	12.260.480.775
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(4.457.023.769)	(4.803.105.644)
- Điều chỉnh tăng	406.877.629	424.055.449
+ Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	*236.000.000*	*233.400.000*
+ Tiền phạt chậm nộp, truy thu thuế	*15.754.094*	-
+ Chi phí không được trừ theo Luật thuế	*155.123.535*	*190.655.449*
- Điều chỉnh giảm	4.863.901.398	5.227.161.093
+ Chuyển chi phí lãi vay không được trừ	-	*248.276.657*
+ Chuyển chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 20/2025/NĐ-CP (*)	*76.586.734*	-
+ Cổ tức lợi nhuận được chia	*2.200.000.000*	*1.450.000.000*
+ Điều chỉnh giảm khác	*2.587.314.664*	*3.528.884.436*
Tổng thu nhập chịu thuế	7.756.552.361	7.457.375.131
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**1.574.921.080**	**1.491.475.026**
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	*1.551.310.472*	*1.491.475.026*
- Điều chỉnh chi phí thuê thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	*23.610.608*	-

(*) Xem Thuyết minh số 32

32. Chuyển chi phí lãi vay không được trừ

Năm phát sinh	Có thể chuyển đến năm	Lãi vay được chuyển	Lãi vay đã chuyển trong các kỳ trước	Lãi vay chuyển kỳ này	Đã chuyển lãi vay đến 31/12/2024	Số lãi vay còn được chuyển
2019	2024	6.498.537.417	248.276.657	-	248.276.657	-
2020	2025	2.949.270.691	-	-	-	2.949.270.691
2021	2026	229.760.201	-	76.586.734	76.586.734	153.173.467
				-		
		9.677.568.309	**248.276.657**	**76.586.734**	**324.863.391**	**3.102.444.158**

Năm 2024 Công ty không phát sinh giao dịch liên kết với bên liên quan. Theo đó, Công ty chuyển chi phí lãi vay của năm 2021 theo Nghị định 20/2025/NĐ-CP do năm 2021 chỉ phát sinh giao dịch liên kết với ngân hàng. Chi phí lãi vay năm 2019 và năm 2020 bị loại trừ do phát sinh giao dịch liên kết với Công ty con. Hiện Nghị định 20/2025/NĐ-CP chưa có quy định cụ thể về việc chuyển lãi vay này nên Công ty chưa chuyển trong năm 2024.

Scanned with CamScanner

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí nhân công	21.451.353.141	20.473.631.310
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.323.357.458	2.211.054.556
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.116.327.534	8.144.192.557
Chi phí khác bằng tiền	1.812.112.618	1.809.010.771
Cộng	**34.703.150.751**	**32.637.889.194**

34. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về giá, rủi ro về tỷ giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Do đó rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty hoạt động trong lĩnh vực thương mại, mua bán hàng tiêu dùng, do đó Ban Tổng Giám đốc cho rằng công ty sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của hàng hóa đầu vào. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty ký kết các hợp đồng nguyên tắc, dài hạn với nhà cung cấp chính, bên cạnh việc đa dạng hóa các nguồn cung cấp của Công ty.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty với chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng mặc dù có rủi ro tín dụng do một số khách hàng chậm thanh toán, tuy nhiên lượng khách hàng này chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng số nợ phải thu khách hàng. Đa số khách hàng còn lại là các đại lý quen thuộc và có mối quan hệ lâu dài. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng rủi ro tín dụng là ở mức thấp.

Scanned with CamScanner

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhàn rỗi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	21.691.351.960	-	21.691.351.960
Chi phí phải trả	107.616.306	-	107.616.306
Vay và nợ thuê tài chính	76.387.372.215	-	76.387.372.215
Phải trả khác	3.401.402.566	-	3.401.402.566
Cộng	**101.587.743.047**	**-**	**101.587.743.047**

01/01/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	26.349.559.600	-	26.349.559.600
Chi phí phải trả	117.530.294	-	117.530.294
Vay và nợ thuê tài chính	62.980.723.654	-	62.980.723.654
Phải trả khác	3.672.076.936	-	3.672.076.936
Cộng	**93.119.890.484**	**-**	**93.119.890.484**

Ban Tổng Giám đốc cho rằng, mặc dù có rủi ro trong thanh khoản nhưng Công ty tin tưởng rằng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.743.618.705	-	4.743.618.705
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	200.000.000	200.000.000
Phải thu khách hàng	24.905.352.116	-	24.905.352.116
Phải thu khác	12.860.723.776	2.804.000.000	15.664.723.776
Cộng	**42.509.694.597**	**3.004.000.000**	**45.513.694.597**

01/01/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.185.498.130	-	8.185.498.130
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	400.000.000	400.000.000
Phải thu khách hàng	25.225.515.446	-	25.225.515.446
Phải thu khác	10.883.479.332	2.804.000.000	13.687.479.332
Cộng	**44.294.492.908**	**3.204.000.000**	**47.498.492.908**

Scanned with CamScanner

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

35. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Comexim Chư Sê	Công ty con
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn-Gia Lai	Công ty liên kết

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan

	Giao dịch	Năm 2024	Năm 2023
Công ty TNHH MTV Comexim Chư Sê	Lợi nhuận được chia trong năm	2.200.000.000	1.450.000.000
	Lợi nhuận đã nhận	1.600.000.000	1.450.000.000

c. Số dư với các bên liên quan

	Khoản mục	31/12/2024	01/01/2024
Công ty TNHH MTV Comexim Chư Sê	Phải thu ngắn hạn khác	600.000.000	-

d. Các giao dịch khác

Bên liên quan	Chức danh	Thu nhập, thù lao	Năm 2024	Năm 2023
Ông Nguyễn Thái Bình	Chủ tịch HĐQT	Thù lao	144.000.000	144.000.000
Ông Huỳnh Văn Phong	Thành viên thường trực HĐQT	Thù lao	42.000.000	42.000.000
	Tổng giám đốc	Lương, thưởng	428.651.165	407.107.472
Ông Hồ Lê Thanh Tâm	Thành viên thường trực HĐQT	Thù lao	42.000.000	42.000.000
	Phó Tổng giám đốc	Lương, thưởng	356.569.435	358.786.316
Ông Lê Đức Duy	Thành viên HĐQT	Thù lao	36.000.000	36.000.000
Ông Nguyễn Thanh Dương	Thành viên HĐQT	Thù lao	36.000.000	36.000.000

36. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Scanned with CamScanner

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

37. Số liệu so sánh`

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi AAC.

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Huỳnh Văn Phong	Nguyễn Bá Khiêm	Châu Như Quỳnh

Gia Lai, ngày 08 tháng 03 năm 2025

Scanned with CamScanner